

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 17/09 đến 23/09/2021)

Trong tuần qua vùng Tây Nguyên có mưa trên diện rộng, phổ biến từ 100÷200 mm, vùng Kon Tum chịu ảnh hưởng bởi bão số 5 có mưa rất lớn từ 200÷250 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 47÷89% dung tích thiết kế, thấp hơn khoảng 4% so với cùng kỳ nhiều năm.

Tổng diện tích sản xuất Vụ Mùa năm 2021 đạt khoảng 535.000 ha (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn cây hàng năm khác). Hiện tại đã thu hoạch được khoảng 5.200 ha lúa tại tỉnh Lâm Đồng, đạt 4% diện tích lúa. Do ảnh hưởng của mưa lớn, diện tích bị ngập úng cao nhất trong vùng là 1.296 ha, trong đó: Kon Tum 464 ha, Gia Lai 488 ha và Đắk Lắk 343 ha, chủ yếu là lúa và hoa màu.

Hiện tại trong vùng đang trong cao điểm mùa mưa, dự báo trong tuần tới toàn vùng có mưa vừa đến mưa to, lượng mưa khoảng từ 50÷100mm, các hồ chứa đang trong quá trình tích nước phục vụ sản xuất, không còn tình trạng hạn hán thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 40÷238 mm/tuần, tại trạm Đắk Tô 230 mm (Kon Tum), trạm Pleiku 150 mm (Gia Lai), trạm Buôn Ma Thuột 137 mm (Đắk Lắk), trạm Đắk Nông 220 mm (Đắk Nông) và trạm Bảo Lộc 174 mm (Lâm Đồng). Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn khoảng 6%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 22⁰C÷24,5⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,2⁰C ÷ 0,4⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 22⁰C÷24⁰C, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 0,2⁰C ÷ 0,5⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

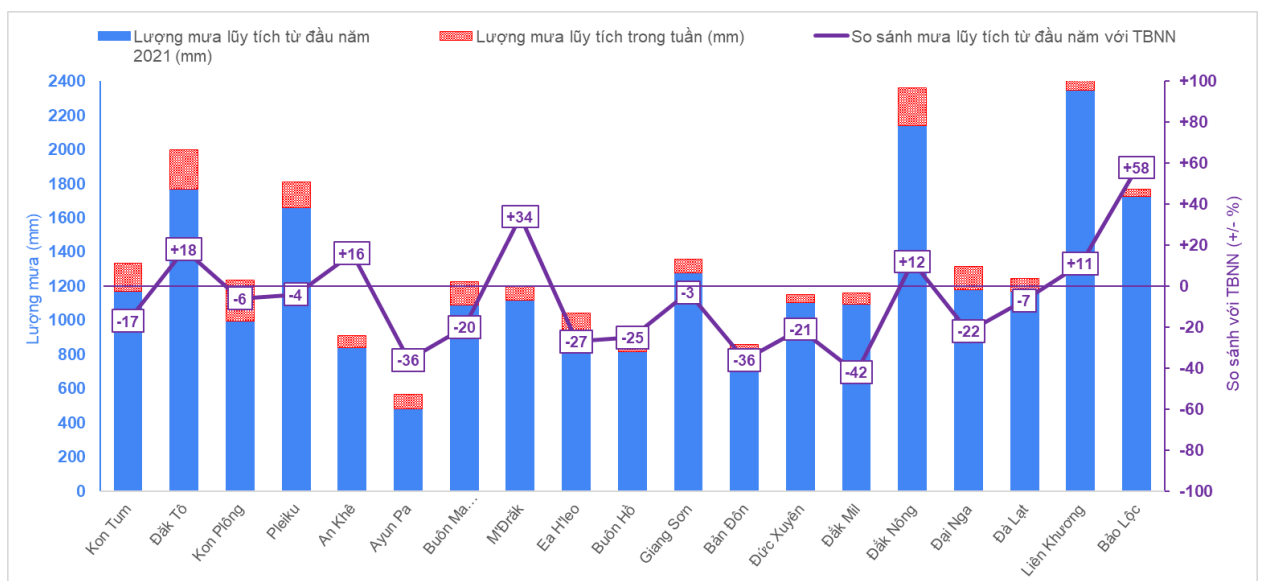
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 13/09/2021) khu vực Tây Nguyên: Dự báo nhiệt độ mặt nước biển tại khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) có xu hướng giảm thêm và có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina từ khoảng tháng 10/2021 và duy trì cường độ yếu cho đến hết năm 2021 với xác suất khoảng 70%, sang đến đầu năm 2022 nhiệt độ mặt nước biển có xu hướng tăng dần nhưng vẫn thấp hơn TBNN và trong trạng thái pha lạnh.

Nhiệt độ và không khí lạnh: Trong các tháng từ 10÷12/2021 nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ khoảng 0,5÷1,0°C.

Lượng mưa dự báo: Tháng 10÷12/2021, tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 10÷25% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	167	1169	-17	-2	-13	-17	-13	114
2	Đăk Tô		230	1768	+18	+60	+36	+59	+77	111
3	Kon Plông		238	996	-6	+5	-7	+18	+98	122
4	Pleiku	Gia Lai	150	1661	-4	+30	-2	+30	+25	115
5	An Khê		70	839	+16	-21	+102	-22	+6	119
6	Cheo Reo		84	481	-36	-22	-21	-25	-7	69
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	137	1088	-20	-10	-32	+13	-9	54
8	M'Đrăk		89	1116	+34	+32	+58	+65	+46	53
9	Ea H'leo		131	911	-27	+23	-24	-45	-18	72
10	Buôn Hồ		87	817	-25	-20	-28	-6	-8	60
11	Giang Sơn		81	1276	-3	+2	-4	+7	+6	48
12	Bản Đôn		111	750	-36	-18	-34	-17	0	83
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	43	1106	-21	-15	-18	-4	+1	54
14	Đăk Mil		67	1095	-42	-10	-2	+20	-9	61
15	Đăk Nông		220	2143	+12	+38	+19	+44	+35	76
16	Đại Nغا	Lâm Đồng	137	1178	-22	+3	-2	+2	-7	56
17	Đà Lạt		73	1171	-7	-24	-1	+20	-10	71
18	Bảo Lộc		174	2348	+11	+32	-6	+46	+27	89
19	Liên Khương		40	1727	+58	+38	+19	+88	+81	95
Trung bình			40÷238	481÷2348	-6	+6	+2	+15	+17	48÷122



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 47 ÷ 89% DTTK, **trung bình tăng 9% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (tăng 11% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 7% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 13%, thấp hơn năm 2019 là 11%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% (tăng 10% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 18% và cao hơn năm 2019 là 2%.

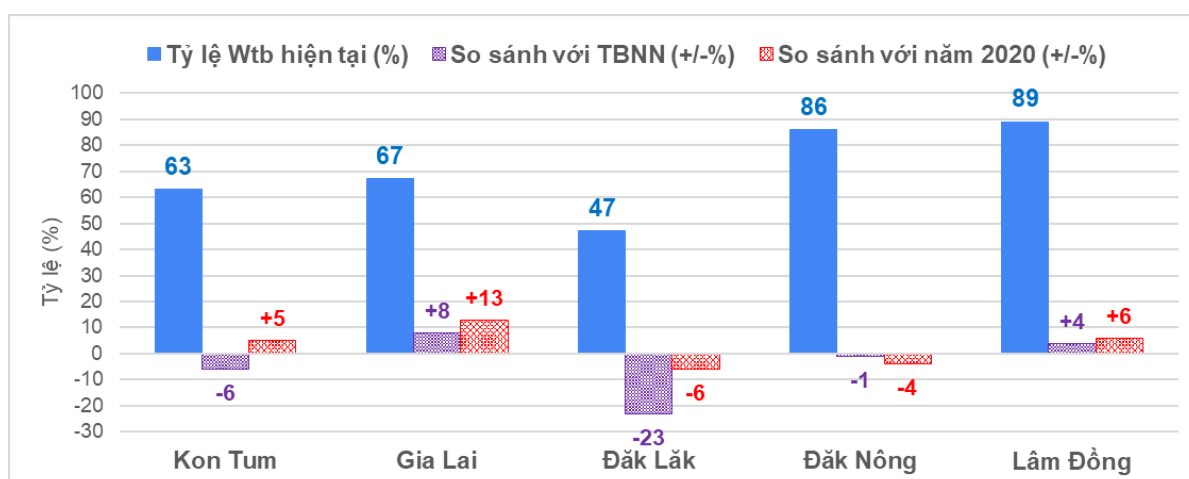
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 51% (tăng 10% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 9%, cao hơn năm 2020 là 1% và thấp hơn năm 2019 là 15%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% (tăng 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 3%, cao hơn năm 2020 là 5% và thấp hơn năm 2019 là 1%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	807	64	58	-4	+3	-5	+2	+3	+4
1	Kon Tum	Sê San	70	44	63	55	-6	+5	-13	-5	+7	+2
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	399	67	61	+8	+13	+10	-	+13	+4
3	Đăk Lăk		402	189	47	40	-23	-6	-23	-15	-22	+7
4	Đăk Nông		60	52	86	86	-1	-4	+1	+13	+5	+2
5	Lâm Đồng		140	124	89	87	+4	+6	-1	+20	+11	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

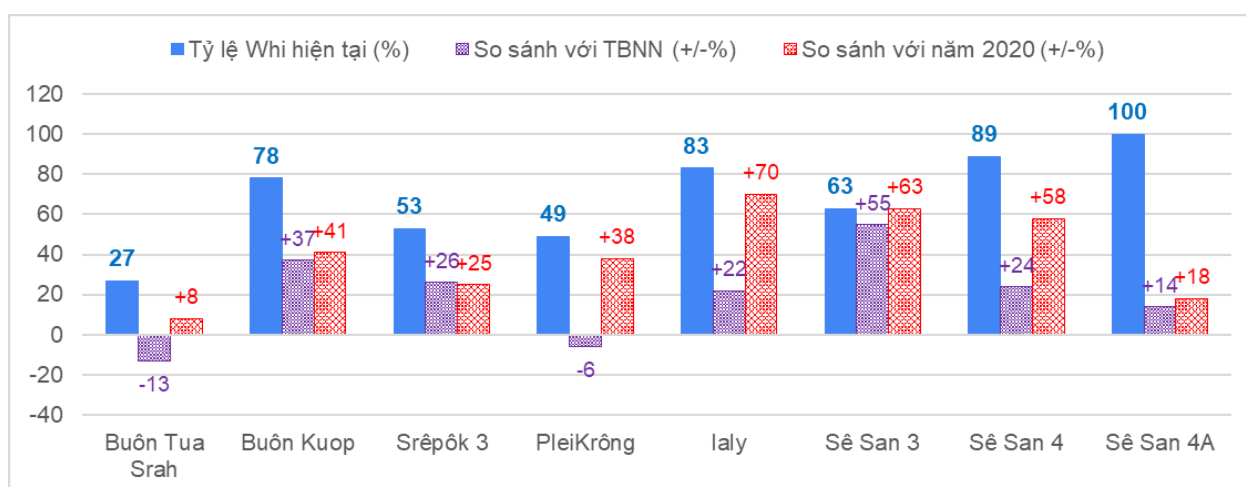
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 533 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 85 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah đạt 27% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 78% DTTK và Srêpôk 3 đạt 53% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 13%, hồ Buôn Kuop cao hơn 37% và hồ Srêpôk 3 cao hơn 26%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 448 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 49% DTTK, hồ Ialy đạt 83% DTTK và Sê San 4 đạt 89% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 6%, hồ Ialy cao hơn 22%, và hồ Sê San 4 cao hơn 24%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	3.092	74	59	+5	+43	-17	+10	+12		
1	Buôn Tua Srah	787	406	52	27	-13	+8	-15	+15	+23	220	93
2	Buôn Kuop	63	60	95	78	+37	+41	+57	+69	+26	274	272
3	Srêpôk 3	219	189	86	53	+26	+25	+22	+36	+38	370	334
4	PleiKrông	1.049	561	54	49	-6	+38	-40	+18	+21	590	200
5	Ialy	1.037	907	87	83	+22	+70	-2	+12	+49	600	301
6	Sê San 3	92	91	98	63	+55	+63	+63	+63	+63	344	338
7	Sê San 4	893	864	97	89	+24	+58	+5	+36	+67	578	524
8	Sê San 4A	13	13	100	100	+14	+18	0	+13	+32	581	441



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng **535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bôn và Đăk Đ'ông.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		692	622	71.348	21	98	70.273	86	
1	Kon Tum	Sê San	34,6	31,0	5.621	0,4	100	5.621	73	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	351,8	303,1	18.652	8,5	97	18.015	88	Đủ nước
3	Đăk Lăk		139,9	144,1	25.855	9,2	100	25.979	98	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông		50,1	47,4	10.866	1,9	95	10.304	80	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	115,5	96,9	10.354	1,0	100	10.354	92	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức **thấp hơn TBNN khoảng 5%**, trong vùng đã liên tục có mưa trong những ngày qua và đang bước vào thời kỳ mưa chính vụ, do đó nguy cơ hạn hán thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu năm + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.284	+50	-14	-43	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.879	+196	+20	-11	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.118	+177	-2	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	1.776	+93	-3	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	959	+128	+23	-25	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	550	+2	-33	-53	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.141	+18	-22	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		Mdrak	1.168	+146	+29	-24	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	983	+33	-26	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	877	+26	-25	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.324	+36	-6	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	833	+6	-33	-50	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.161	+6	-21	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Dak Mil	1.155	+18	-16	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.218	+82	+9	-31	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.234	+13	-23	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.242	+37	-9	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.437	+67	+9	-27	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.822	+107	+52	+4	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.191.222	386.836	656.571	147.815	147.815	5.200	0	0	29.151	0	0
1	Kon Tum	45.728	6.906	26.263	12.559	12.559						
2	Gia Lai	155.555	95.620	10.635	49.300	49.300				18.395	0	
3	Đắk Lắk	439.960	144.960	235.000	60.000	60.000		0	0	10.662		
4	Đắk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	7.710		0	0	94		
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	18.246	5.200	0	0		0	

2.4. Đề xuất phương án tích nước hồ chứa cửa van

Hiện tại có 4/13 hồ chứa có mực nước vượt tung độ đường phòng phá hoại cần tăng cường xả để giảm mực nước; 5/13 công trình đảm bảo mực nước quy định tại Quy trình vận hành và 4/13 công trình mực nước thấp hơn tung độ đường hạn chế cấp nước cần gia tăng tích trữ đưa mực nước hồ về mực nước giới hạn.

Bảng 2.3. Hiện trạng mực nước các hồ và khuyến cáo phương án vận hành

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực sông	Mực nước hồ hiện tại (m)	Qxả max tuần qua (m ³ /s)	Mực nước quy định vận hành hồ (m)			Dự báo tổng lượng dòng chảy đến tuyến công trình đến hết mùa lũ (triệu m ³)	Dự báo dung tích hồ đến cuối mùa lũ (%)	Khuyến cáo tích nước	
					MNDBT (m)	Tung độ đường phòng phá hoại	Tung độ đường hạn chế cấp nước			Khuyến cáo phương án vận hành	Mực nước hồ dự báo theo khuyến cáo đến cuối mùa lũ (m)
1	Hồ Đăk Uy	Sê San	633,9	0	640,3	640,3	639,9	29,47	100	Tăng cường tích trữ nước	640,3
2	Ia Ring	Sông Ba	682,7		689	687	681	6,69	100	Đảm bảo MN theo QTVH	689
3	Ia MLá		208,13		215	211,2	203,41	34,45	100	Đảm bảo MN theo QTVH	215
4	Ayun Hạ		202,45	86,2	204	203	199,5	131,3	100	Đảm bảo MN theo QTVH	204
5	Ia Mor	Srêpôk	189,58	1,92	194	193	189	76,87	100	Đảm bảo MN theo QTVH	194
6	Ea Kao		416,2	0	420	419,61	416,67	24,13	100	Tăng cường tích trữ nước	420
7	Buôn Yong		505,09	0	506,8	504,14	497,67	17,92	100	Xả tràn, giảm mực nước	506,8
8	Ea Rót		492,6	0	502,2	492,15	490,15	17,42	100	Xả tràn, giảm mực nước	502,2
9	Ea Soup thượng		213,18	0	217,6	216,66	208,86	160,4	100	Đảm bảo MN theo QTVH	217,6
10	Krông Buk hạ		473,57	0	483	480,15	477,26	80,74	100	Tăng cường tích trữ nước	483
11	Đăk Rồ		455	0	458,8	449,13	458,8	22,15	100	Xả tràn, giảm mực nước	458,8
12	Ka La	Đồng Nai	952,2	0	952,43	952,1	950,9	21,8	100	Xả tràn, giảm mực nước	952,43
13	Đăk Lô		145,55	0	148,82	148,45	147,45	9,9	100	Tăng cường tích trữ nước	148,82

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là khoảng 535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch.

Đối với các công trình hồ chứa lớn có cửa van, hiện nay một số công trình đang trong quá trình tích nước, dự báo cuối mùa lũ hầu hết các hồ đều tích nước đến MNDBT.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 12/2021, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 24/09/2021.